

Ngày 14 tháng 08 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

**Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương**

**Mã chứng khoán: BDG**

**Trụ sở chính:** Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

**Điện thoại:** 0650.3755143      **Fax:** 0650.3755415

Người thực hiện công bố thông tin: Đoàn Thị Kim Ngân – Thư ký công ty

**Loại thông tin công bố:**  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét.
- Giải trình số liệu lũy kế từ đầu năm 2017 tại Báo cáo tài chính quý 2 năm 2017 đã công bố chênh lệch so với Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2017.
- Giải trình lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ năm 2016.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14 tháng 08 năm 2017 tại đường dẫn <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người thực hiện công bố thông tin**

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2017 đã được soát xét.
- Công văn giải trình.



Đoàn Thị Kim Ngân.

Số: 39/CV-HDQT

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2017

(V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2017 giảm 36% so với cùng kỳ năm trước)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- Tên công ty đăng ký giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại: 0650.3755143      Fax: 0650.3755415  
Email: ngandtk@protradegarment.com
- Mã chứng khoán: **BDG**

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;

Căn cứ báo cáo tài chính bán niên năm 2017 đã được soát xét của Công ty cổ phần May mặc Bình Dương.

Công ty cổ phần May mặc Bình Dương xin giải trình về việc chênh lệch giảm 36% lợi nhuận sau thuế 6 tháng 2017 so với cùng kỳ năm trước như sau:

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng 2017: 29.312.349.105 đồng
- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng 2016 và tháng 12 năm 2015 : 45.948.886.322 đồng

**Nguyên nhân:**

- Do ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần là ngày 01/12/2015 nên Công ty đã xin ý kiến của Đại hội đồng cổ đông gộp tháng 12 vào niên độ kế toán năm 2016, vì vậy báo cáo bán niên năm 2016 của Công ty bao gồm 7 tháng, nhiều hơn so với 6 tháng năm 2017 là 1 tháng.
- Trong 6 tháng đầu năm 2017 mặc dù thị trường Châu Âu ổn định nhưng thị trường Mỹ bị suy giảm nên doanh thu của công ty sụt giảm kéo theo lợi nhuận giảm.

Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu tác động đến kết quả sản xuất kinh doanh dẫn đến giảm lợi nhuận trong báo cáo tài chính bán niên 2017 so với 6 tháng 2016 của Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu

**TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG  
**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Số: 40/CV-HDQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2017

(V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính bán niên được soát xét năm 2017 tăng 10,4% so với lợi nhuận lũy kế trong Báo cáo tài chính quý 2 đã công bố)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty đăng ký giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại: 0650.3755143 Fax: 0650.3755415  
Email: ngandtk@protradegarment.com

- Mã chứng khoán: **BDG**

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;

Căn cứ báo cáo tài chính bán niên năm 2017 đã được soát xét của Công ty cổ phần May mặc Bình Dương.

Công ty cổ phần May mặc Bình Dương xin giải trình về việc chênh lệch tăng 10,4% lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính bán niên được soát xét năm 2017 so với lợi nhuận lũy kế trong Báo cáo tài chính quý 2 đã công bố.

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng 2017 trên Báo cáo chính bán niên được soát xét: 29.312.349.105 đồng
- Lợi nhuận sau thuế lũy kế trên báo cáo tài chính quý 2 năm 2017 đã công bố : 26.258.778.952 đồng

**Nguyên nhân:**

- Do kiểm toán thực hiện các bút toán điều chỉnh giảm tạm trích lương tháng 13 và bỏ bút toán dự phòng quỹ tiền lương 17% cho toàn bộ phần tạm trích lương tháng 13 nên chi phí giảm dẫn đến lợi nhuận tăng.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu tác động đến chênh lệch tăng 10,4% lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính bán niên được soát xét năm 2017 so với lợi nhuận lũy kế trong Báo cáo tài chính quý 2 đã công bố của Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017  
(đã được soát xét)



**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

---

**NỘI DUNG**

|   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                     | 02 - 03      |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04 - 05      |
| Báo cáo tài chính đã được soát xét                | 06 - 34      |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                 | 06 - 07      |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 08           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 09 - 10      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ        | 11 - 34      |

0111  
CHI  
CÔNG  
HÃNG  
LÊN 4

N:37  
C  
C  
MA  
BÌNH  
LÊN 4

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                          |              |
|--------------------------|--------------|
| Ông Võ Hồng Cường        | Chủ tịch     |
| Bà Phạm Thị Vượng        | Phó Chủ tịch |
| Ông Phan Thành Đức       | Thành viên   |
| Ông Trần Nguyên Vũ       | Thành viên   |
| Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh | Thành viên   |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                          |                   |
|--------------------------|-------------------|
| Ông Phan Thành Đức       | Tổng Giám đốc     |
| Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Hứa Tuấn Cường   | Trưởng ban |
| Bà Huỳnh Thị Mỹ Hạnh | Thành viên |

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

105-4

NHÀ  
TỶ T  
KIỂM  
AASC

PH. HỒ

0078

ÔNG  
PH.  
Y.M.  
DƯ

V.T.B

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Phan Thành Đức**

Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 19 tháng 07 năm 2017

06-C.1  
NH  
HH  
TOÁN  
CHI MINH  
9438-0  
TY  
VN  
C  
NG  
NH DƯ

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương được lập ngày 19 tháng 07 năm 2017, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Không nhằm phủ nhận ý kiến trên, chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh 07 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính về việc đến thời điểm phát hành báo cáo này, khoản cho vay Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV - cổ đông có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty vẫn chưa được thu hồi. Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi Kết luận của Kiểm toán viên nêu trên.

**Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Ngô Minh Quý**

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2013-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2017

0111  
CHI  
CÔNG  
IANG  
1  
IN 4-T

D.N.  
THU

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 30/06/2017             | 01/01/2017             |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|       |  |             | VND                    | VND                    |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>462.824.342.210</b> | <b>410.085.599.482</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>03</b>   | <b>56.757.120.336</b>  | <b>128.277.807.524</b> |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 44.757.120.336         | 25.592.807.524         |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 12.000.000.000         | 102.685.000.000        |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>04</b>   | <b>33.000.000.000</b>  | -                      |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 33.000.000.000         | -                      |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>149.237.981.013</b> | <b>123.653.687.989</b> |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 05          | 124.873.526.112        | 86.553.549.489         |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 06          | 961.919.854            | 2.373.930.579          |
| 135   | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 07          | 18.266.362.000         | 30.000.000.000         |
| 136   | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 08          | 5.349.813.455          | 4.726.207.921          |
| 137   | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (213.640.408)          | -                      |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>10</b>   | <b>210.650.038.359</b> | <b>142.576.619.054</b> |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 210.650.038.359        | 142.576.619.054        |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>13.179.202.502</b>  | <b>15.577.484.915</b>  |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 13          | 2.974.564.862          | 1.860.556.457          |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 10.204.637.640         | 13.716.928.458         |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>95.031.608.784</b>  | <b>94.849.276.310</b>  |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>27.251.345.014</b>  | <b>27.251.345.014</b>  |
| 215   | 1. Phải thu về cho vay dài hạn               | 07          | 27.251.345.014         | 27.251.345.014         |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>58.420.039.518</b>  | <b>57.963.527.402</b>  |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 11          | 58.353.789.604         | 57.884.027.496         |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 216.174.056.104        | 210.269.143.369        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (157.820.266.500)      | (152.385.115.873)      |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 12          | 66.249.914             | 79.499.906             |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 6.518.749.711          | 6.518.749.711          |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (6.452.499.797)        | (6.439.249.805)        |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | -                      | <b>261.000.000</b>     |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | -                      | 261.000.000            |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>04</b>   | <b>4.055.037.967</b>   | <b>4.055.037.967</b>   |
| 252   | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   |             | 4.055.037.967          | 4.055.037.967          |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>5.305.186.285</b>   | <b>5.318.365.927</b>   |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 13          | 5.305.186.285          | 5.318.365.927          |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>557.855.950.994</b> | <b>504.934.875.792</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 30/06/2017             | 01/01/2017             |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|       |   |             | VND                    | VND                    |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>382.873.019.225</b> | <b>329.391.228.049</b> |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>382.840.828.692</b> | <b>329.359.037.516</b> |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 14          | 95.231.760.299         | 63.670.685.497         |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          |             | 97.811.576             | -                      |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 15          | 4.859.336.490          | 2.130.021.760          |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                    |             | 56.049.377.611         | 70.795.317.786         |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 16          | 11.289.261.293         | 268.738.355            |
| 319   | 6. Phải trả ngắn hạn khác                     | 17          | 2.324.740.705          | 638.246.598            |
| 320   | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 18          | 205.861.433.622        | 188.779.385.177        |
| 322   | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |             | 7.127.107.096          | 3.076.642.343          |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>32.190.533</b>      | <b>32.190.533</b>      |
| 341   | 1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            |             | 32.190.533             | 32.190.533             |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>174.982.931.769</b> | <b>175.543.647.743</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | 19          | <b>174.982.931.769</b> | <b>175.543.647.743</b> |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 120.000.000.000        | 120.000.000.000        |
| 411a  | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 120.000.000.000        | 120.000.000.000        |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 130.334.259            | 130.334.259            |
| 418   | 3. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 7.341.331.348          | -                      |
| 421   | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 47.511.266.162         | 55.413.313.484         |
| 421a  | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 18.198.917.057         | -                      |
| 421b  | LNST chưa phân phối kỳ này                    |             | 29.312.349.105         | 55.413.313.484         |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>557.855.950.994</b> | <b>504.934.875.792</b> |

Đoàn Thị Kim Ngân  
Người lập

Đoàn Thị Kim Ngân  
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức  
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 19 tháng 07 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm       | Từ ngày 01/12/2015    |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
|       |  |             | 2017                  | đến ngày 30/06/2016   |
|       |  |             | VND                   | VND                   |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 21          | 542.203.019.302       | 812.299.961.107       |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 22          | 6.159.407.209         | 2.791.852.435         |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 23          | 536.043.612.093       | 809.508.108.672       |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 24          | 463.101.950.011       | 691.475.945.587       |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 72.941.662.082        | 118.032.163.085       |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 25          | 6.689.390.034         | 7.894.265.728         |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 26          | 5.542.224.625         | 8.220.766.120         |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 1.566.734.479         | 3.075.132.803         |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              | 27          | 9.663.851.840         | 8.181.451.766         |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 28          | 30.861.638.660        | 52.590.830.046        |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 33.563.336.991        | 56.933.380.881        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 29          | 3.616.574.405         | 1.384.177.883         |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 30          | 3.485.919             | 63.944.515            |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | 3.613.088.486         | 1.320.233.368         |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 37.176.425.477        | 58.253.614.249        |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31          | 7.864.076.372         | 12.304.727.927        |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  |             | -                     | -                     |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | <u>29.312.349.105</u> | <u>45.948.886.322</u> |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 32          | -                     | -                     |

Đoàn Thị Kim Ngân  
Người lập

Đoàn Thị Kim Ngân  
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức  
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 19 tháng 07 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số   | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm  | Từ ngày 01/12/2015  |
|---|--|-------------|------------------|---------------------|
|   |  |             | 2017             | đến ngày 30/06/2016 |
|   |  |             | VND              | VND                 |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |  |             |                  |                     |
| 01  | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 37.176.425.477   | 58.253.614.249      |
|   | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             |                  |                     |
| 02  | - Khấu hao tài sản cố định   |             | 5.448.400.619    | 5.629.526.453       |
| 03  | - Các khoản dự phòng   |             | 213.640.408      | -                   |
| 04  | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | 393.274.440      | (79.358.088)        |
| 05  | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (3.396.542.461)  | (2.872.030.361)     |
| 06  | - Chi phí lãi vay  |             | 1.566.734.479    | 3.075.132.803       |
| 08  | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 41.401.932.962   | 64.006.885.056      |
| 09  | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | (32.047.948.783) | 139.068.659.377     |
| 10  | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | (68.073.419.305) | 13.590.387.072      |
| 11  | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 29.700.160.538   | (1.274.941.217)     |
| 12  | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | (1.100.828.763)  | 8.464.323.482       |
| 14  | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (1.543.423.110)  | (3.182.392.140)     |
| 15  | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (5.118.256.605)  | (3.734.621.869)     |
| 16  | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | -                | 1.499.998.648       |
| 17  | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (1.822.600.326)  | (6.605.916.094)     |
| 20  | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | (38.604.383.392) | 211.832.382.315     |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>    |  |             |                  |                     |
| 21  | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (5.643.912.735)  | (3.605.555.000)     |
| 22  | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | -                | 15.562.198          |
| 23  | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  |             | (33.000.000.000) | (87.251.345.014)    |
| 24  | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 11.733.638.000   | -                   |
| 27  | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 1.544.844.142    | 3.154.126.940       |
| 30  | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | (25.365.430.593) | (87.687.210.876)    |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số   | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm        | Từ ngày 01/12/2015      |
|---|---|-------------|------------------------|-------------------------|
|   |   |             | 2017                   | đến ngày 30/06/2016     |
|   |   |             | VND                    | VND                     |
| <b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |   |             |                        |                         |
| 33  | 1. Tiền thu từ đi vay                                   |             | 444.649.359.929        | 603.563.312.487         |
| 34  | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                  |             | (428.010.638.630)      | (659.695.651.914)       |
| 36  | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              |             | (24.194.833.575)       | -                       |
| 40  | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>     |             | <i>(7.556.112.276)</i> | <i>(56.132.339.427)</i> |
| 50  | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          |             | (71.525.926.261)       | 68.012.832.012          |
| 60  | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 128.277.807.524        | 36.319.314.658          |
| 61  | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 5.239.073              | 79.358.088              |
| 70  | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 03          | <u>56.757.120.336</u>  | <u>104.411.504.758</u>  |

Đoàn Thị Kim Ngân  
Người lập

Đoàn Thị Kim Ngân  
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức  
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 19 tháng 07 năm 2017

105-  
NHÀ  
CỐ PH  
KIỂM  
AASC  
P. HỒ  
10078  
CÔNG  
CỔ PH  
MAY M  
NH DI  
AN-T.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 120.000.000.000 VND; tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn dăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở).

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong 6 tháng 2017, mức tiêu thụ sản phẩm xuất khẩu giảm, số liệu so sánh kỳ trước là 07 tháng đầu tiên hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, do đó doanh thu kỳ này giảm so với kỳ trước.

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## 2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ước tính theo số lượng sản phẩm dở dang và định mức chi phí sản xuất tại mỗi công đoạn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 07 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 06 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 04 - 08 năm |
| - Quyền sử dụng đất               | 20 - 50 năm |
| - Phần mềm quản lý                | 03 - 05 năm |

**2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.11 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.12 . Các khoản nợ vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.13 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.14 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, tiền thuê đất... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.15 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

105-4  
NHÀ  
TY TI  
KIỂM  
ASC  
PHỐ  
76943  
NG TY  
PHẢI  
Y MẶ  
H ĐỨC  
AN-T.5

**2.16 . Doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.18 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

06-C  
NH  
IHH  
TOÁN  
CHI M

3-C.T  
C  
NG  
INH D

**2.19 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**2.21 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 30/06/2017            | 01/01/2017             |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                 | VND                   | VND                    |
| Tiền mặt                        | 114.010.460           | 306.092.221            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 44.643.109.876        | 25.286.715.303         |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 12.000.000.000        | 102.685.000.000        |
|                                 | <b>56.757.120.336</b> | <b>128.277.807.524</b> |

(\*) Tại 30/06/2017, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng, có giá trị 12.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại CP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh với lãi suất 5%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÂY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|  | 30/06/2017            |                       | 01/01/2017     |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|  | Giá gốc<br>VND        | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND |
| - Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | 33.000.000.000        | 33.000.000.000        | -              | -                     |
|  | <b>33.000.000.000</b> | <b>33.000.000.000</b> | -              | -                     |

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|   | 30/06/2017           |                 | 01/01/2017           |                 |
|---|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|   | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>                          | <b>4.055.037.967</b> | -               | <b>4.055.037.967</b> | -               |
| - Công ty Cổ phần Gia công hoàn thiện May mặc Bình Dương <sup>(1)</sup> | 4.055.037.967        | -               | 4.055.037.967        | -               |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>   | -                    | -               | -                    | -               |
| - Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân <sup>(2)</sup>                      | -                    | -               | -                    | -               |
|   | <b>4.055.037.967</b> | -               | <b>4.055.037.967</b> | -               |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**<sup>(1)</sup> Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

| Tên Công ty  | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|---------------|------------------|----------------------------|
| - Công ty Cổ phần Gia công hoàn thiện May mặc Bình Dương | Bình Dương                 | 29,80%        | 29,80%           | May mặc                    |

**Đầu tư vào đơn vị khác**

<sup>(2)</sup> Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân có giá trị bằng 0 VND do Công ty đang ghi nhận giá trị của khoản đầu tư này theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa. Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân tại ngày 30/06/2017 là 13,19%. Công ty này vẫn đang tạm ngưng hoạt động, và có số lỗ lũy kế đã vượt giá trị vốn chủ sở hữu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | 30/06/2017             | 01/01/2017            |
|--|------------------------|-----------------------|
|  | VND                    | VND                   |
| <b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b> |                        |                       |
| - Pacific Sunwear Of California, Inc                                 | 59.166.026.834         | 2.615.330.319         |
| - Olymp Bezner GMBH & Co.KG Hopfighemer                              | 21.057.574.373         | 11.839.988.316        |
| - Rerv Inc DbA Rock Revival  | 14.013.979.835         | 20.402.145.967        |
| - Goldmark Development Ltd   | 11.241.427.262         | 3.784.387.540         |
| - Công ty CP Canifa  | 4.829.482.956          | -                     |
| - EVOLUTION 3 LIMITED  | 4.828.402.364          | -                     |
| - Sweet People Apparel, Inc DbA Miss Me                              | 4.660.423.056          | 34.568.260.247        |
| - Pacificways Limited  | -                      | 312.906.092           |
| - Phoenix Textile  | -                      | 4.554.237.312         |
| - Doojin Yangchang Co, Ltd   | -                      | 1.995.165.960         |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                 | 5.076.209.432          | 6.481.127.736         |
|  | <b>124.873.526.112</b> | <b>86.553.549.489</b> |

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 30/06/2017         |          | 01/01/2017           |          |
|--|--------------------|----------|----------------------|----------|
|  | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|  | VND                | VND      | VND                  | VND      |
| - Công ty TNHH May Thời trang Sài Gòn                      | 269.854.200        | -        | -                    | -        |
| - Công ty CP Phần mềm Rosy                                 | 218.352.000        | -        | -                    | -        |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Dương Minh Phát | 110.994.000        | -        | -                    | -        |
| - Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Minh Hương      | 100.000.000        | -        | -                    | -        |
| - Juki Singapore Pte Ltd                                   | -                  | -        | 956.643.834          | -        |
| - Tianjin Tiange Textile Co., Ltd                          | -                  | -        | 311.672.611          | -        |
| - Công ty TNHH An Phát                                     | -                  | -        | 192.871.315          | -        |
| - Wide Way Textile Ltd                                     | -                  | -        | 174.189.753          | -        |
| - Công ty TNHH MTV Sài Gòn Sông Bé                         | -                  | -        | 300.000.000          | -        |
| - Trả trước cho người bán khác                             | 262.719.654        | -        | 438.553.066          | -        |
|  | <b>961.919.854</b> | <b>-</b> | <b>2.373.930.579</b> | <b>-</b> |

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY**

|   | 30/06/2017            | 01/01/2017            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>Phải thu Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV (*)</b> |                       |                       |
| - Phải thu về cho vay ngắn hạn  | 18.266.362.000        | 30.000.000.000        |
| - Phải thu về cho vay dài hạn   | 27.251.345.014        | 27.251.345.014        |
|   | <b>45.517.707.014</b> | <b>57.251.345.014</b> |

105.  
NH  
3TY  
KIẾN  
AASI  
P.H.C10076  
CÔNG  
CỔ PHẦN  
MAY MẶC  
BÌNH DƯƠNG  
THUN AN

(\*) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay :

Hợp đồng tín dụng số 01/HĐVV ngày 03/12/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cho vay: 87.251.345.014 VND;
- Thời hạn vay được tính từ ngày 03/12/2015 đến hết ngày 31/12/2018 với lịch trả nợ gốc như sau:
  - + Trễ nhất ngày 31/12/2016: 30.000.000.000 VND;
  - + Trễ nhất ngày 31/12/2017: 30.000.000.000 VND;
  - + Trễ nhất ngày 31/12/2018: 27.251.345.014 VND;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất vay được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng bằng đồng Việt Nam bình quân trong năm của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP HCM của loại tiền gửi có kỳ hạn 1 năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 45.517.707.014 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp;

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|  | 30/06/2017           |                   | 01/01/2017           |                 |
|--|----------------------|-------------------|----------------------|-----------------|
|  | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND   | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| - Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.747.167.228        | -                 | 895.468.909          | -               |
| - Phải thu về kinh phí công đoàn         | 618.499.998          | -                 | -                    | -               |
| - Phải thu về bảo hiểm xã hội            | 689.813.639          | -                 | 2.688.109.698        | -               |
| - Phải thu về bảo hiểm y tế              | 133.035.488          | -                 | 129.020.388          | -               |
| - Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp       | 88.690.325           | -                 | 86.013.712           | -               |
| - Tạm ứng                                | 1.003.529.516        | -                 | 859.570.228          | -               |
| - Phải thu khác                          | 69.077.261           | 57.304.441        | 68.024.986           | -               |
|  | <b>5.349.813.455</b> | <b>57.304.441</b> | <b>4.726.207.921</b> | -               |

9 . NỢ XẤU

|  | 30/06/2017         |                               | 01/01/2017     |                               |
|--|--------------------|-------------------------------|----------------|-------------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND     | Giá trị có thể thu hồi<br>VND | Giá gốc<br>VND | Giá trị có thể thu hồi<br>VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán |                    |                               |                |                               |
| - Ông Đoàn Trường Khánh                            | 57.304.441         | -                             | -              | -                             |
| - PACIFICWAYS LIMITED                              | 312.671.933        | 156.335.966                   | -              | -                             |
|  | <b>369.976.374</b> | <b>156.335.966</b>            | -              | -                             |

006-C  
NH  
NH  
TOÁN  
CHỈ M

9438-  
TY  
LÂN  
MẶC  
DƯƠNG  
T. BÌNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**10 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 30/06/2017             |                 | 01/01/2017             |                 |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|                                     | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 110.343.292.552        | -               | 80.251.388.567         | -               |
| Công cụ, dụng cụ                    | 228.765.553            | -               | 208.537.371            | -               |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 97.953.312.232         | -               | 59.284.793.558         | -               |
| Thành phẩm                          | 2.124.668.022          | -               | 2.831.899.558          | -               |
|                                     | <b>210.650.038.359</b> | -               | <b>142.576.619.054</b> | -               |

**11 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                     | 30/06/2017            |                        | 01/01/2017            |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND       |
| <b>Nguyên giá</b>                   |                       |                        |                       |                       |
| Số dư đầu kỳ                        | 51.766.793.024        | 136.043.703.348        | 12.274.427.316        | 10.184.219.681        |
| - Mua trong kỳ                      | -                     | 3.571.453.685          | 1.030.527.028         | 726.167.722           |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 576.764.300           | -                      | -                     | -                     |
| Số dư cuối kỳ                       | <b>52.343.557.324</b> | <b>139.615.157.033</b> | <b>13.304.954.344</b> | <b>10.910.387.403</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                       |                        |                       |                       |
| Số dư đầu kỳ                        | 34.056.455.193        | 104.245.391.813        | 7.462.574.326         | 6.620.694.541         |
| - Khấu hao trong kỳ                 | 1.451.342.897         | 3.147.986.341          | 418.953.799           | 416.867.590           |
| Số dư cuối kỳ                       | <b>35.507.798.090</b> | <b>107.393.378.154</b> | <b>7.881.528.125</b>  | <b>7.037.562.131</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                       |                        |                       |                       |
| Tại ngày đầu kỳ                     | 17.710.337.831        | 31.798.311.535         | 4.811.852.990         | 3.563.525.140         |
| Tại ngày cuối kỳ                    | <b>16.835.759.234</b> | <b>32.221.778.879</b>  | <b>5.423.426.219</b>  | <b>3.873.825.272</b>  |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 17.539.344.702 VND.





**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức I, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Giá trị quyền sử dụng đất<br>VND | Phần mềm máy tính<br>VND | Cộng<br>VND          |
|-------------------------------|----------------------------------|--------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                          |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 530.000.000                      | 5.988.749.711            | 6.518.749.711        |
| Số dư cuối kỳ                 | <u>530.000.000</u>               | <u>5.988.749.711</u>     | <u>6.518.749.711</u> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                          |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 450.500.094                      | 5.988.749.711            | 6.439.249.805        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 13.249.992                       | -                        | 13.249.992           |
| Số dư cuối kỳ                 | <u>463.750.086</u>               | <u>5.988.749.711</u>     | <u>6.452.499.797</u> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                          |                      |
| Tại ngày đầu kỳ               | 79.499.906                       | -                        | 79.499.906           |
| Tại ngày cuối kỳ              | <u>66.249.914</u>                | <u>-</u>                 | <u>66.249.914</u>    |

Trong đó:

- Nguyên giá của tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.988.749.711 VND.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                             | 30/06/2017<br>VND    | 01/01/2017<br>VND    |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>          |                      |                      |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 2.967.932.065        | 1.800.033.596        |
| Phí bảo hiểm cháy nổ        | -                    | 59.552.984           |
| Phí bảo hiểm hàng nhập khẩu | 6.632.797            | 969.877              |
|                             | <u>2.974.564.862</u> | <u>1.860.556.457</u> |
| <b>b) Dài hạn</b>           |                      |                      |
| Phân bổ công cụ dụng cụ     | 3.178.305.285        | 3.167.223.927        |
| Thẻ hội viên sân Golf       | 2.126.881.000        | 2.151.142.000        |
|                             | <u>5.305.186.285</u> | <u>5.318.365.927</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 30/06/2017            |                       | 01/01/2017            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|  | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b> |                       |                       |                       |                       |
| - Công ty Sky Ahead Limited  | 9.486.719.994         | 9.486.719.994         | 11.574.506.044        | 11.574.506.044        |
| - Công ty TNHH Twin Dragon Marketing                                 | 12.266.687.875        | 12.266.687.875        | 3.851.176.183         | 3.851.176.183         |
| - Công ty TCE Corporation  | 5.334.100.200         | 5.334.100.200         | 4.765.642.584         | 4.765.642.584         |
| - Công ty CP Gia công Hoàn thiện May mặc Bình Dương                  | 436.937.819           | 436.937.819           | 1.156.223.112         | 1.156.223.112         |
| - Công ty Cổ phần May thêu Phát Đạt                                  | 5.213.892.994         | 5.213.892.994         | 6.135.001.092         | 6.135.001.092         |
| - Công ty Itochu Corporation   | 7.358.863.020         | 7.358.863.020         | -                     | -                     |
| - Công ty CP May mặc và Giặt Lẻ và Lê                                | 7.005.443.759         | 7.005.443.759         | 15.887.481.236        | 15.887.481.236        |
| - Olymp Bezner KG Hopfighmer   | 8.770.003.884         | 8.770.003.884         | -                     | -                     |
| - Công ty TNHH May mặc Quốc tế VIETHSING                             | 6.812.857.528         | 6.812.857.528         | -                     | -                     |
| - CHARME SRL-BRAND PROFILO TESSILE                                   | 6.658.151.107         | 6.658.151.107         | -                     | -                     |
| - Phải trả các đối tượng khác  | 25.888.102.119        | 25.888.102.119        | 20.300.655.246        | 20.300.655.246        |
|  | <b>95.231.760.299</b> | <b>95.231.760.299</b> | <b>63.670.685.497</b> | <b>63.670.685.497</b> |
| <b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>                    |                       |                       |                       |                       |
| (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)                       |                       |                       |                       |                       |
|  | <b>436.937.819</b>    | <b>436.937.819</b>    | <b>1.156.223.112</b>  | <b>1.156.223.112</b>  |

HÀNG  
TY TNHH  
MAY MẶC  
BÌNH DƯƠNG

07694  
NG T  
PHÁ  
Y M  
I DƯC  
N-T.B

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

|  | Số phải thu đầu kỳ |                      | Số phải nộp đầu kỳ    |                       | Số phải nộp trong kỳ |     | Số đã thực nộp trong kỳ |     | Số phải thu cuối kỳ |                      | Số phải nộp cuối kỳ |     |
|--|--------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----|-------------------------|-----|---------------------|----------------------|---------------------|-----|
|  | VND                | VND                  | VND                   | VND                   | VND                  | VND | VND                     | VND | VND                 | VND                  | VND                 | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | -                  | -                    | 1.100.979.233         | 1.100.979.233         | -                    | -   | 1.100.979.233           | -   | -                   | -                    | -                   | -   |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu              | -                  | -                    | 618.181.132           | 618.181.132           | -                    | -   | 618.181.132             | -   | -                   | -                    | -                   | -   |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | -                  | 2.087.245.760        | 7.864.076.372         | 7.864.076.372         | -                    | -   | 5.118.256.605           | -   | -                   | 4.833.065.527        | -                   | -   |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | -                  | 42.776.000           | 1.122.191.865         | 1.122.191.865         | -                    | -   | 1.138.696.902           | -   | -                   | 26.270.963           | -                   | -   |
| Các loại thuế khác                     | -                  | -                    | 205.745.650           | 205.745.650           | -                    | -   | 205.745.650             | -   | -                   | -                    | -                   | -   |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                  | -                    | 7.000.000             | 7.000.000             | -                    | -   | 7.000.000               | -   | -                   | -                    | -                   | -   |
|  | -                  | <b>2.130.021.760</b> | <b>10.918.174.252</b> | <b>10.918.174.252</b> | -                    | -   | <b>8.188.859.522</b>    | -   | -                   | <b>4.859.336.490</b> | -                   | -   |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN**

|                             | 30/06/2017            | 01/01/2017         |
|-----------------------------|-----------------------|--------------------|
|                             | VND                   | VND                |
| - Chi phí lãi vay           | 212.049.724           | 188.738.355        |
| - Chi phí thuê đất, tài sản | 2.466.997.795         | -                  |
| - Trích trước chi phí wash  | 7.284.873.035         | -                  |
| - Trích trước chi phí khác  | 1.325.340.739         | 80.000.000         |
|                             | <b>11.289.261.293</b> | <b>268.738.355</b> |

**17 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC**

|   | 30/06/2017           | 01/01/2017         |
|---|----------------------|--------------------|
|   | VND                  | VND                |
| - Bảo hiểm xã hội   | 136.248.577          | 97.235.422         |
| - Bảo hiểm y tế   | 110.473.457          | 42.711.201         |
| - Phải nộp cho Tổng Công ty Sản xuất Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty TNHH MTV tiên Kinh phí công đoàn | 1.237.000.000        | -                  |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả  | 841.018.671          | 194.833.575        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 303.466.400          | 303.466.400        |
|   | <b>2.324.740.705</b> | <b>638.246.598</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MẠC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**18 . VAY NGẮN HẠN**

| STT | Ngân hàng  | 01/01/2017   |                        | Trong kỳ               |                        | 30/06/2017             |                        |
|-----|--|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|     |  | Giá trị  | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|     |  | VND  | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| -   | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup> | 99.842.308.136   | 99.842.308.136         | 210.630.315.185        | 172.817.203.580        | 137.655.419.741        | 137.655.419.741        |
| -   | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương <sup>(2)</sup>           | 16.713.070.187   | 16.713.070.187         | 19.818.900.687         | 26.350.802.806         | 10.181.168.068         | 10.181.168.068         |
| -   | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương <sup>(3)</sup>   | 72.224.006.854   | 72.224.006.854         | 214.200.144.057        | 228.399.305.098        | 58.024.845.813         | 58.024.845.813         |
|     |  | <b>188.779.385.177</b>                                 | <b>188.779.385.177</b> | <b>444.649.359.929</b> | <b>427.567.311.484</b> | <b>205.861.433.622</b> | <b>205.861.433.622</b> |
|     | Hợp đồng vay   | Hạn mức vay  | Thời hạn vay           | Hình thức đảm bảo      | 30/06/2017             | 30/06/2017             | VND                    |
| 1   | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh                | số 17.2900216/2017-HDCVHM/NHCT900-MMBD ngày 30/06/2017 | 300 tỷ VND             | Không quá 6 tháng      | Máy móc thiết bị       | 6.045.472,98           | 137.655.419.741        |
| 2   | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương                          | Số 057B16 ngày 22/08/2016                              | 70 tỷ VND              | Không quá 6 tháng      | Máy móc thiết bị       | 447.130,79             | 10.181.168.068         |
| 3   | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương                  | 01/2017/4675359/HDTD ngày 12/06/2017                   | 300 tỷ VND             | Không quá 6 tháng      | (*)                    | 2.548.302,42           | 58.024.845.813         |

Các khoản vay có lãi suất từ 2%/năm - 2,5%/năm, toàn bộ các khoản vay này được dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

(\*) Tài sản đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương là Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất của Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV.



**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                     | Vốn đầu tư của chủ sở hữu |             | Thặng dư vốn cổ phần |               | Quy đầu tư phát triển |     | Lợi nhuận chưa phân phối |                  | Cộng |
|-------------------------------------|---------------------------|-------------|----------------------|---------------|-----------------------|-----|--------------------------|------------------|------|
|                                     | VND                       | VND         | VND                  | VND           | VND                   | VND | VND                      | VND              |      |
| <b>Số dư đầu kỳ trước</b>           | 120.000.000.000           | 130.334.259 | -                    | -             | -                     | -   | -                        | 120.130.334.259  |      |
| Lãi trong kỳ trước                  | -                         | -           | -                    | -             | -                     | -   | 45.948.886.322           | 45.948.886.322   |      |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>          | 120.000.000.000           | 130.334.259 | -                    | -             | -                     | -   | 45.948.886.322           | 166.079.220.581  |      |
| <b>Số dư đầu kỳ này</b>             | 120.000.000.000           | 130.334.259 | -                    | -             | -                     | -   | 55.413.313.484           | 175.543.647.743  |      |
| Lãi trong kỳ này                    | -                         | -           | -                    | -             | -                     | -   | 29.312.349.105           | 29.312.349.105   |      |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                         | -           | -                    | -             | -                     | -   | (5.873.065.079)          | (5.873.065.079)  |      |
| Trích lập Quỹ đầu tư phát triển     | -                         | -           | -                    | 7.341.331.348 | -                     | -   | (7.341.331.348)          | -                |      |
| Chia cổ tức                         | -                         | -           | -                    | -             | -                     | -   | (24.000.000.000)         | (24.000.000.000) |      |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>            | 120.000.000.000           | 130.334.259 | -                    | 7.341.331.348 | -                     | -   | 47.511.266.162           | 174.982.931.769  |      |

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/NQ-HĐCĐ/2017 ngày 25/04/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

|   | Số tiền |                |
|---|---------|----------------|
|   | Tỷ lệ % | VND            |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016 | 100     | 73.413.313.484 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển                       | 10,00   | 7.341.331.348  |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 8,00    | 5.873.065.079  |
| Chi trả cổ tức (bằng 35% vốn điều lệ)             | 57,21   | 42.000.000.000 |
| - <i>Đã tạm ứng cổ tức trong năm 2016</i>         | 24,52   | 18.000.000.000 |
| - <i>Chi trả cổ tức trong kỳ này</i>              | 32,69   | 24.000.000.000 |
| Lợi nhuận chưa phân phối                          | 24,79   | 18.198.917.057 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|   | Tỷ lệ (%)  | Cuối kỳ VND            | Tỷ lệ (%)  | Đầu kỳ VND             |
|---|------------|------------------------|------------|------------------------|
| - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV | 48,89      | 58.668.190.000         | 48,89      | 58.668.190.000         |
| - Công ty TNHH Thương mại Việt Vương                            | 30,00      | 36.000.000.000         | 30,00      | 36.000.000.000         |
| - Ông Hứa Tuấn Cường  | 10,00      | 12.000.000.000         | 10,00      | 12.000.000.000         |
| - Cổ đông khác  | 11,11      | 13.331.810.000         | 11,11      | 13.331.810.000         |
|   | <b>100</b> | <b>120.000.000.000</b> | <b>100</b> | <b>120.000.000.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|   | 6 tháng đầu năm 2017 VND | Từ ngày 01/12/2015 đến ngày 30/06/2016 VND |
|---|--------------------------|--|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                               | 120.000.000.000          | 120.000.000.000                            |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i>                                 | 120.000.000.000          | 120.000.000.000                            |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i>                                | 120.000.000.000          | 120.000.000.000                            |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                               | 24.000.000.000           | -  |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i> | 24.000.000.000           | -  |

**d) Cổ phiếu**

|  | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.000.000 | 12.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 12.000.000 | 12.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 12.000.000 | 12.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

**e) Các quỹ công ty**

|                       | 30/06/2017 VND       | 01/01/2017 VND |
|-----------------------|----------------------|----------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 7.341.331.348        | -              |
|                       | <b>7.341.331.348</b> | <b>-</b>       |

05-0

NHAI  
TY T  
KIEM  
ASC

HỒ

7.007

CÔNG  
CỔ P  
MAY  
BÌNH

THUN AN

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|   | Đơn vị tính | 30/06/2017   | 01/01/2017 |
|---|-------------|--------------|------------|
|   |             | VND          | VND        |
| a) <b>Vật tư hàng hóa nhận gia công</b> |             |              |            |
| Vải các loại                            | Yard        | 143.613,45   | 260.800,16 |
| b) <b>Ngoại tệ các loại</b>             |             |              |            |
|   |             | 30/06/2017   | 01/01/2017 |
| - Đồng đô la Mỹ (USD)                   |             | 1.803.264,89 | 677.014,79 |
| - Đồng Euro (EUR)                       |             | 4.205,00     | 4.205,00   |

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                            | 6 tháng đầu năm<br>2017 | Từ ngày<br>01/12/2015 đến<br>ngày 30/06/2016 |
|----------------------------|-------------------------|--|
|                            | VND                     | VND  |
| Doanh thu bán thành phẩm   | 481.599.555.092         | 806.536.234.831                              |
| Doanh thu dịch vụ gia công | 60.197.081.175          | 5.611.877.739                                |
| Doanh thu bán phế liệu     | 406.383.035             | 151.848.537                                  |
|                            | <b>542.203.019.302</b>  | <b>812.299.961.107</b>                       |

**22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | 6 tháng đầu năm<br>2017 | Từ ngày<br>01/12/2015 đến<br>ngày 30/06/2016 |
|-----------------------|-------------------------|--|
|                       | VND                     | VND  |
| Chiết khấu thương mại | 3.812.301.265           | -  |
| Giảm giá hàng bán     | 2.347.105.944           | 2.791.852.435                                |
|                       | <b>6.159.407.209</b>    | <b>2.791.852.435</b>                         |

**23 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | 6 tháng đầu năm<br>2017 | Từ ngày<br>01/12/2015 đến<br>ngày 30/06/2016 |
|--|-------------------------|--|
|  | VND                     | VND  |
| Doanh thu thuần bán thành phẩm                 | 475.440.147.883         | 803.744.382.396                              |
| Doanh thu thuần dịch vụ gia công               | 60.197.081.175          | 5.611.877.739                                |
| Doanh thu thuần bán phế liệu                   | 406.383.035             | 151.848.537                                  |
|  | <b>536.043.612.093</b>  | <b>809.508.108.672</b>                       |
| <b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>     | <b>954.534</b>          | <b>-</b>                                     |
| (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38) |                         |  |

6-C.T.  
H  
HH  
TOÁN  
HI MINH

59436  
GTY  
H  
MẶC  
DƯỚI  
V-T.B

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                               | 6 tháng đầu năm<br>2017 | Từ ngày<br>01/12/2015 đến<br>ngày 30/06/2016 |
|-------------------------------|-------------------------|--|
|                               | VND                     | VND  |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 399.258.320.332         | 683.070.482.949                              |
| Giá vốn dịch vụ gia công      | 63.636.478.302          | 8.328.381.419                                |
| Giá vốn của phế liệu đã bán   | 207.151.377             | 77.081.219                                   |
|                               | <b>463.101.950.011</b>  | <b>691.475.945.587</b>                       |

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | 6 tháng đầu năm<br>2017 | Từ ngày<br>01/12/2015 đến<br>ngày 30/06/2016 |
|---|-------------------------|--|
|   | VND                     | VND  |
| Lãi tiền gửi, cho vay                               | 3.396.542.461           | 2.856.468.163                                |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 3.292.847.573           | 4.884.470.411                                |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | -                       | 79.358.088                                   |
| Chiết khấu thanh toán                               | -                       | 73.969.066                                   |
|   | <b>6.689.390.034</b>    | <b>7.894.265.728</b>                         |

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | 6 tháng đầu năm<br>2017 | Từ ngày<br>01/12/2015 đến<br>ngày 30/06/2016 |
|--|-------------------------|--|
|  | VND                     | VND  |
| Lãi tiền vay                                       | 1.566.734.479           | 3.075.132.803                                |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 3.582.215.706           | 5.145.633.317                                |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 393.274.440             | -  |
|  | <b>5.542.224.625</b>    | <b>8.220.766.120</b>                         |

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                               | 6 tháng đầu năm<br>2017 | Từ ngày<br>01/12/2015 đến<br>ngày 30/06/2016 |
|-------------------------------|-------------------------|--|
|                               | VND                     | VND  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.790.840.990           | 2.887.569.399                                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 6.873.010.850           | 5.293.882.367                                |
|                               | <b>9.663.851.840</b>    | <b>8.181.451.766</b>                         |



**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | 6 tháng đầu năm<br>2017 | Từ ngày<br>01/12/2015 đến<br>ngày 30/06/2016 |
|----------------------------------|-------------------------|--|
|                                  | VND                     | VND  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 220.836.216             | 242.676.093                                  |
| Chi phí nhân công                | 27.088.618.602          | 44.320.511.856                               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 527.679.796             | 466.861.796                                  |
| Thuế, phí, lệ phí                | 489.126.317             | 390.869.552                                  |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi     | 213.640.408             | -  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.375.472.211           | 5.535.858.713                                |
| Chi phí khác bằng tiền           | 946.265.110             | 1.634.052.036                                |
|                                  | <b>30.861.638.660</b>   | <b>52.590.830.046</b>                        |

**29 . THU NHẬP KHÁC**

|  | 6 tháng đầu năm<br>2017 | Từ ngày<br>01/12/2015 đến<br>ngày 30/06/2016 |
|--|-------------------------|--|
|  | VND                     | VND  |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | -                       | 2.230.576                                    |
| Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ            | 30.568.181              | -  |
| Tiền bồi thường                                  | 607.756.985             | 930.684.950                                  |
| Tiền khách hàng hỗ trợ                           | 2.514.738.564           | -  |
| Thu nhập khác                                    | 463.510.675             | 451.262.357                                  |
|  | <b>3.616.574.405</b>    | <b>1.384.177.883</b>                         |

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

|  | 6 tháng đầu năm<br>2017 | Từ ngày<br>01/12/2015 đến<br>ngày 30/06/2016 |
|--|-------------------------|--|
|  | VND                     | VND  |
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | -                       | 19.520.870                                   |
| Chi phí khác   | 3.485.919               | 44.423.645                                   |
|  | <b>3.485.919</b>        | <b>63.944.515</b>                            |

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | 6 tháng đầu năm<br>2017 | Từ ngày<br>01/12/2015 đến<br>ngày 30/06/2016 |
|---|-------------------------|--|
|   | VND                     | VND  |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                   | 37.176.425.477          | 58.253.614.249                               |
| Các khoản điều chỉnh tăng   | 2.143.956.383           | 3.270.025.384                                |
| Các khoản điều chỉnh giảm   | -                       | -  |
| Thu nhập tính thuế TNDN   | 39.320.381.860          | 61.523.639.633                               |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b> | <b>7.864.076.372</b>    | <b>12.304.727.927</b>                        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ                          | 2.087.245.760           | 489.009.493                                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ                          | (5.118.256.605)         | (3.734.621.869)                              |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>                                   | <b>4.833.065.527</b>    | <b>9.059.115.551</b>                         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã  
Thuận An, tỉnh Bình Dương**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|  | 6 tháng đầu năm<br>2017<br>VND | Từ ngày<br>01/12/2015 đến<br>ngày 30/06/2016<br>VND |
|--|--------------------------------|---|
| Lợi nhuận sau thuế                             | 29.312.349.105                 | 45.948.886.322                                      |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | 29.312.349.105                 | 45.948.886.322                                      |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 12.000.000                     | 12.000.000  |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>2.443</b>                   | <b>3.829</b>  |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | 6 tháng đầu năm<br>2017<br>VND | Từ ngày<br>01/12/2015 đến<br>ngày 30/06/2016<br>VND |
|----------------------------------|--------------------------------|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 312.094.979.281                | 396.108.595.772                                     |
| Chi phí nhân công                | 133.665.568.800                | 131.289.116.168                                     |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.448.400.619                  | 5.629.526.453                                       |
| Thuế và các khoản lệ phí         | 489.126.317                    | 390.869.552   |
| Chi phí dự phòng                 | 213.640.408                    | -   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 88.610.586.573                 | 168.835.671.904                                     |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.066.425.651                  | 39.527.021.842                                      |
|                                  | <b>541.588.727.649</b>         | <b>741.780.801.691</b>                              |

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán     |                      |                        |                 |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|-----------------|
|                                    | 30/06/2017             |                      | 01/01/2017             |                 |
|                                    | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND      | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                      |                        |                 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 56.757.120.336         | -                    | 128.277.807.524        | -               |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 130.223.339.567        | (213.640.408)        | 91.279.757.410         | -               |
| Các khoản cho vay                  | 78.517.707.014         | -                    | 57.251.345.014         | -               |
|                                    | <b>265.498.166.917</b> | <b>(213.640.408)</b> | <b>276.808.909.948</b> | <b>-</b>        |

105-  
NHÀ  
C TY T  
KIỂM  
AASC

P. HỒ

769-  
NG T  
PH  
Y M)  
DUI

V-T. P

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức I, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

|                                   | Giá trị số kế toán     |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | 30/06/2017<br>VND      | 01/01/2017<br>VND      |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                        |                        |
| Vay và nợ                         | 205.861.433.622        | 188.779.385.177        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 97.556.501.004         | 64.308.932.095         |
| Chi phí phải trả                  | 11.289.261.293         | 268.738.355            |
|                                   | <b>314.707.195.919</b> | <b>253.357.055.627</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

106-C  
NH  
VHH  
TOÁI  
CHÍNH

138-C.1  
Y  
N  
C  
JNG  
INH DƯƠNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 30/06/2017</b>         |                        |                         |            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 56.757.120.336         | -                       | -          | 56.757.120.336         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 130.009.699.159        | -                       | -          | 130.009.699.159        |
| Các khoản cho vay                  | 51.266.362.000         | 27.251.345.014          | -          | 78.517.707.014         |
|                                    | <b>238.033.181.495</b> | <b>27.251.345.014</b>   | <b>-</b>   | <b>265.284.526.509</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2017</b>         |                        |                         |            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 128.277.807.524        | -                       | -          | 128.277.807.524        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 91.279.757.410         | -                       | -          | 91.279.757.410         |
| Các khoản cho vay                  | 30.000.000.000         | 27.251.345.014          | -          | 57.251.345.014         |
|                                    | <b>249.557.564.934</b> | <b>27.251.345.014</b>   | <b>-</b>   | <b>276.808.909.948</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 30/06/2017</b>        |                        |                         |            |                        |
| Vay và nợ                         | 205.861.433.622        | -                       | -          | 205.861.433.622        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 97.556.501.004         | -                       | -          | 97.556.501.004         |
| Chi phí phải trả                  | 11.289.261.293         | -                       | -          | 11.289.261.293         |
|                                   | <b>314.707.195.919</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>314.707.195.919</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2017</b>        |                        |                         |            |                        |
| Vay và nợ                         | 188.779.385.177        | -                       | -          | 188.779.385.177        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 64.308.932.095         | -                       | -          | 64.308.932.095         |
| Chi phí phải trả                  | 268.738.355            | -                       | -          | 268.738.355            |
|                                   | <b>253.357.055.627</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>253.357.055.627</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

|  | 6 tháng đầu năm<br>2017<br>VND | Từ ngày<br>01/12/2015 đến<br>ngày 30/06/2016<br>VND |
|--|--------------------------------|---|
| a) <b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>     |                                |   |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;   | 444.649.359.929                | 603.563.312.487                                     |
| b) <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b> |                                |   |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;  | 428.010.638.630                | 659.695.651.914                                     |

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu đi thị trường nước ngoài, do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

|  | Mối quan hệ                         | 6 tháng đầu năm<br>2017<br>VND | Từ ngày<br>01/12/2015 đến<br>ngày 30/06/2016<br>VND |
|--|-------------------------------------|--------------------------------|---|
| <b>Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV</b> | <b>Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể</b> |                                |   |
| - Thu nợ cho vay   |                                     | 11.733.638.000                 | -   |
| - Chi trả cổ tức   |                                     | 11.733.638.000                 | -   |
| - Bán thành phẩm   |                                     | -                              | 57.954.275  |
| - Thuê đất   |                                     | -                              | 110.000.000   |
| - Thuê chung cư cho công nhân  |                                     | -                              | 183.333.334   |
| - Lãi tiền cho vay   |                                     | -                              | 450.798.616   |
| - Kinh phí công đoàn phải nộp  |                                     | 1.237.000.000                  | -   |
| <b>Công ty CP Gia công hoàn thiện May mặc Bình Dương</b>             | <b>Công ty liên kết</b>             |                                |   |
| - Chi phí thuê gia công  |                                     | -                              | 66.206.313.881                                      |
| - Doanh thu bán thành phẩm   |                                     | 954.534                        | -   |
| - Thu tiền hàng wash bị lỗi  |                                     | -                              | 699.895.881   |
| - Thu cước hàng không, xuất hàng trễ                                 |                                     | 60.000.000                     | 153.142.218   |

11105-6  
HI NHÃI  
CÔNG TY TNHH  
KIỂM T  
AASC  
TP. HỒ C

3769438-6  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
MAY MẶC  
BÌNH DƯƠNG  
AN-T. BÌNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

|   | Mối quan hệ                  | 30/06/2017<br>VND              | 01/01/2017<br>VND                                   |
|---|------------------------------|--------------------------------|---|
| <b>Phải thu khác</b>  |                              |                                |   |
| - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV | Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể | 895.468.909                    | 895.468.909   |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                              |                              |                                |   |
| - Công ty CP Gia công hoàn thiện may mặc Bình Dương             | Công ty liên kết             | 436.937.819                    | 1.156.223.112                                       |
| <b>Phải trả khác</b>  |                              |                                |   |
| - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV | Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể | 1.237.000.000                  | -   |
| <b>Phải thu về cho vay</b>                                      |                              |                                |   |
| - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV | Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể | 45.517.707.014                 | 57.251.345.014                                      |
| Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:                   |                              |                                |   |
|   |                              | 6 tháng đầu năm<br>2017<br>VND | Từ ngày<br>01/12/2015 đến<br>ngày 30/06/2016<br>VND |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị             |                              | 2.921.000.000                  | 1.014.500.000                                       |

**39 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/12/2015 đến ngày 30/06/2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét. Theo đó, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng có thể không so sánh được với số liệu kỳ này. Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này:

|                              | Mã số | Phân loại lại<br>VND | Đã trình bày trên<br>BCTC năm trước<br>VND |
|------------------------------|-------|----------------------|--|
| <b>Bảng cân đối kế toán</b>  |       |                      |  |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135   | 30.000.000.000       | -  |
| Phải thu về cho vay dài hạn  | 215   | 27.251.345.014       | 57.251.345.014                             |

Đoàn Thị Kim Ngân  
Người lập

Đoàn Thị Kim Ngân  
Kế toán trưởng

Phan Thành Đức  
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 19 tháng 07 năm 2017